

PHAN CHUNG KHOẢN NHẤP & GỘI

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010

Chỉ tiêu	Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền		100	164,088,915,419	305,357,610,399
2. Các khoản tương đương tiền		110	45,598,639,898	4,822,350,988
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư ngắn hạn		111	45,598,639,898	4,822,350,988
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		112	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu của khách hàng		120	862,566,960	3,536,452,990
2. Trả trước cho người bán		121	862,566,960	4,529,184,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		130	0	992,731,250
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		131	115,404,619,933	294,693,949,039
5. Các khoản phải thu khác		132	0	17,700,000
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)		133	180,868,461	509,747,688
IV. Hàng tồn kho		135	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		138	114,243,994,264	293,626,885,488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		139	2,054,806,934	1,793,840,543
2. Thuế GTGT được khấu trừ		140	-1,075,049,726	-1,234,224,680
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		150	1,065,504,771	292,198,893
4. Tài sản ngắn hạn khác		151	1,157,583,857	2,012,658,489
B. Tài sản dài hạn		152	1,029,958,328	1,898,934,055
I. Các khoản phải thu dài hạn		154	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		158	833,751	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		200	126,791,778	113,724,434
3. Phải thu dài hạn nội bộ		210	0	0
4. Phải thu dài hạn khác		211	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		212	0	0
II. Tài sản cố định		213	0	0
1. Tài sản cố định hữu hình		218	0	0
- Nguyên giá		219	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		220	5,393,163,031	6,154,744,994
2. Tài sản cố định thuê tài chính		221	4,201,940,479	4,414,402,297
- Nguyên giá		222	9,818,095,977	12,533,917,334
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		223	-5,616,155,498	-8,119,515,037
3. Tài sản cố định vô hình		224	0	0
- Nguyên giá		225	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		226	0	0
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang		227	1,191,222,552	1,740,342,697
B. Bất động sản đầu tư		228	2,005,142,722	3,221,600,422
- Nguyên giá		229	-813,920,170	-1,481,257,725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		230	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		240	0	0
1. Đầu tư vào công ty con		241	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		242	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		250	63,064,500,000	33,304,940,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		251	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		252	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác		253	32,664,500,000	32,904,940,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)		254	32,664,500,000	32,904,940,000
V. Tài sản dài hạn khác		255	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn		258	30,400,000,000	400,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		259	0	0
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		260	1,406,059,384	2,420,292,969
4. Tài sản dài hạn khác		261	343,848,286	39
Tổng cộng tài sản ($270 = 100 + 200$)		262	0	0
Nguồn vốn		263	369,451,098	1,272,924,899
A. Nợ phải trả ($300 = 310 + 330$)		268	692,760,000	1,147,368,031
I. Nợ ngắn hạn		270	233,952,637,834	347,237,588,362
1. Vay và nợ ngắn hạn		300	87,287,365,119	196,936,035,681
2. Phải trả người bán		310	87,282,244,286	196,514,177,736
		311	0	0
		312	0	0



Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Người mua ứng trước	313	16.363.636	1.818.180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.322.118.677	1.504.988.798
5. Phải trả người lao động	315	287.219.695	1.020.702.404
6. Chi phí phải trả	316	240.140.848	325.871.243
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả hoa hồng giao dịch chứng khoán	320	85.348.159.430	194.195.600.657
9. Phải trả cố tức, gốc và lãi trái phiếu	321	0	-52.550
- Phải trả cố tức cho cổ đông	321A	0	-52.550
- Phải trả cố tức cho cổ nhân	321B	0	0
10. Phải trả tổ chức phải hành chứng khoán	322	62.710.000	-646.596.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	5.532.000	111.845.004
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Nợ dài hạn	330	5.120.833	421.857.945
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và Nợ dài hạn	334	0	0
- Nợ dài hạn	334A	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng truy cấp mất việc làm	336	5.120.833	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	0	0
9. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	340	0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	146.665.272.715	150.301.552.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	146.665.272.715	150.301.552.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	587.743.345	587.743.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	293.871.673	293.871.673
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.783.657.697	14.419.937.663
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430	0	0
Tổng công nguồn vốn	440	233.952.637.834	347.237.588.362
Các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá, nhận giữ hộ	2	0	0
3. Tài sản nhận ký gửi	3	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	0	0
5. Ngoại tệ các loại	5	0	0
6. Chứng khoán lưu ký	6	184.049.180.000	303.160.440.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	124.470.860.000	238.332.140.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	10.198.300.000	2.029.790.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	114.257.560.000	238.128.700.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	15.000.000	0
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11	0	0
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	0	0
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	0	0
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	0	0
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	0	0
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16	0	0
6.3 Chứng khoán cầm cố	17	890.020.000	0
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18	0	0
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	890.020.000	0
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	0	0
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21	0	0
6.4 Chứng khoán tạm giữ	22	0	0
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23	0	0
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24	0	0
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25	0	0
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26	0	0
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	58.688.300.000	64.828.300.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	0	0
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	58.622.600.000	50.293.200.000

L - C
NG T
PHẨ
G KH
ẤP&C
HAY -

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	65.700.000	14.535.100.000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31	0	0
6.6 Chứng khoán phong toả chờ rút	32	0	0
6.6.1 Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	33	0	0
6.6.2 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	34	0	0
6.6.3 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	35	0	0
6.6.4 Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	36	0	0
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	0	0
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	0	0
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	0	0
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	0	0
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41	0	0
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42	0	0
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43	0	0
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44	0	0
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	45	0	0
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46	0	0
6.9 Chứng khoán trả lãi giao dịch	47	0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đã chứng chưa niêm yết	50	0	0
7.1 Chứng khoán giao dịch	51	0	0
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	0	0
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	0	0
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	0	0
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55	0	0
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	0	0
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	0	0
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	0	0
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59	0	0
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60	0	0
7.3 Chứng khoán cầm cố	61	0	0
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62	0	0
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	0	0
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64	0	0
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65	0	0
7.4 Chứng khoán tạm giữ	66	0	0
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67	0	0
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68	0	0
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69	0	0
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70	0	0
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	71	0	0
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72	0	0
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	0	0
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74	0	0
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75	0	0
7.6 Chứng khoán phong toả chờ rút	76	0	0
7.6.1 Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	77	0	0
7.6.2 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	78	0	0
7.6.3 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	79	0	0
7.6.4 Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	80	0	0
7.7 Chứng khoán trả lãi giao dịch	81	0	0
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82	0	0
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	0	0
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	84	0	0

THỦ TỤC
HỘ KHẨU
HÀ NỘI
Tỉnh
TP HÀ NỘI



Người lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Trương Vinh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

quý III năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh			0	0
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	1		4.455.570.998.559	4.471.864.391.793
3. Tiền chi nộp quy bù tự thanh toán	2		-4.436.632.885.651	-4.447.762.428.064
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	5		-903.473.801	0
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	6		0	0
6. Tiền thu hối chứng khoán phát hành	7		0	0
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	8		0	0
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	9		-14.195.583.400	-18.829.771.000
9. Tiền chi trả cho người lao động	10		-3.171.132.049	-2.344.900.831
10. Tiền chi trả lãi vay	11		-1.710.401.246	-908.840.955
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	12		0	0
12. Tiền thu khác	13		-1.155.754.210	-251.155.113
13. Tiền chi khác	14		547.410.604	18.221.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDCK	15		-1.451.880.264	-1.381.286.387
	20		-3.102.791.458	-195.770.025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhưng bán TSCD và các TSDH khác	22		-613.332.761	-15.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-151.490.480.400	-252.828.561.900
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		149.858.668.500	257.311.466.600
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cố tức và lợi nhuận được chia	27		49.018.952	333.461.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.196.125.709	4.801.186.406
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	40.500.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-40.500.000.000
6. Cố tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($= 20+30+40$)	50		0	0
Định hướng của thay đổi tỷ giá hối đổi quy đổi ngoại tệ	61		-5.298.827.167	4.605.416.381
Tiền Vốn và tương đương tiền đầu kỳ	60		0	0
Tiền Vốn và tương đương tiền cuối kỳ ($= 50+60+61$)	70		10.121.178.155	5.515.761.774
			4.822.350.988	10.121.178.155

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Trương Vinh Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬP & GỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010

Chữ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ký này
1. Doanh thu	1		14.944.592.028
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1,1		9.616.163.071
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	1,2		336.170.700
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1,3		0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,4		0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5		0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,6		0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	1,7		0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1,8		60.400.000
- Doanh thu khác	1,9		4.931.858.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		14.944.592.028
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		11.190.191.532
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		3.754.400.496
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		1.815.444.659
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.938.955.837
8. Thu nhập khác	31		-13.549.607
9. Chi phí khác	32		70.000.000
10. Lợi nhuận khác	40		-83.549.607
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50		1.855.406.230
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	463.851.558
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.2	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 - 51 - 52)	60		1.391.554.672
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		103

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Trương Vinh Nam

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Giám đốc



Le Quy Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

I . Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhập&Gói ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tư doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng

Tài ngày 30 tháng 9 năm 2010 Công ty có 63 nhân viên.

II . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ lý giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") - Anh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngân hàng có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đổi thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi vào để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKT 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro và thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hoạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(e) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(f) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành ba nhóm: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc iii) chứng khoán đầu tư chờ ghi nhận ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

(g) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng của các khoản đầu tư (nghĩa là vào ngày giao dịch).

(h) Hạch toán

Chứng khoán đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Hạch toán giao dịch chứng khoán tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Nguyên giá của chứng khoán đầu tư được tính theo phương pháp bình quân giá quyền

Chứng khoán đầu tư chưa niêm yết nhưng được tu do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá thị trường trên Sàn Giao dịch Chứng khoán OTC.

Đối với chứng khoán đầu tư không được tu do mua bán trên thị trường, Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét giá gốc, tính hình thị trường, hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các luồng lưu chuyển tiền tệ tương lai.

(i) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản chứng khoán đầu tư bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(j) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đầu tiên. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản có định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dài hơn được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được định giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm, vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản đang

Xây dựng cơ bản đang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa lắp đặt xong để đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn khác được hạch toán theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

(k) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận bằng vào chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch lạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm vốn chủ sở hữu.

(n) Quỹ dự trữ pháp định

Theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc phân bổ sau đây:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ	

Theo Điều lệ Công ty, quy định phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là nhằm bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Quỹ dự trữ này cũng được phân bổ.

(o) Doanh thu

(p) Doanh thu mới giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động mua bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở đơn lẻ.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/cổ phần trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi/cổ phần trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền lưu hành trong năm.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong kế hoạch.

(t) Dự phòng truy cập thời vụ

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền truy cập thời vụ cho nhân viên đủ điều kiện trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm ký hợp đồng của nhân viên đó. Dự phòng truy cập thời vụ được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 muovi lần mức lương tối thiểu chung giao ban của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, truy cập thời vụ phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(u) Các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(v) Số dư bảng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, được thể hiện trên các báo cáo tài chính này mà được hiểu là có số dư bảng không.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiêu và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	357,990,254	1,809,379,734
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	4,464,360,734	8,311,798,421
Tiền gửi thành toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	4,822,350,988	10,121,178,155

02 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	292,198,893	618,488,293
Cộng	292,198,893	618,488,293

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác: công cụ dụng cụ mua về được xuất lâm nhiều lần.

03 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	1,025,946	651,052,005,460

- Cổ phiếu		25,446			
- Trái phiếu		1,000,500	355,076,060		
- Chứng chỉ quỹ			650,696,929,400		
- Chứng khoán khác					
b) Của người đầu tư					
- Cổ phiếu		83,075,190	2,197,629,248,000		
- Trái phiếu		83,075,190	2,197,629,248,000		
- Chứng khoán khác					
Tổng cộng		84,101,136	2,348,681,253,460		

04 . Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	119,233	3,206,452,390			3,536,452,990	
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,024,044	32,904,940,000			32,904,940,000	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,024,044	32,904,940,000			32,904,940,000	
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						
Công	1,143,297	36,441,392,990			36,441,392,990	

05 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ					
		Bđt đạc và dụng cụ văn phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị khác	Ghi chú
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu vào k/c						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành			868,493,422			
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thành lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị đã hao mòn huy kè						
Số đầu vào k/c						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tặng khác	44,213,065	857,332,139		53,682,123		
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thành lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tài nguyên đầu k/c						
Tài nguyên cuối k/c	124,534,163	3,693,241,427		683,361,612		
Tài sản cố định	80,322,056	3,764,409,710		699,679,489		

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chẵn thành lý; không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai; không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06 . Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phân mêm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Ghi chú
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số đầu vào k/c			

- Mua trong kỳ		579,505,790
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ		
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	332,015,223	31,738,227
- Khảo hao trong kỳ	236,728,476	31,738,227
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ		
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	1,374,886,789	1,044,026
Tại ngày đầu kỳ	1,323,147,777	106,155,923
Tại ngày cuối kỳ	1,660,975,001	74,417,696

* *Thuyết minh số liệu và giải thích khác nếu có*

07 . Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giải đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn gửi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
	114,616,090
	114,616,090

A
X
24
1
W

08 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
1,213,795	291,586
1,206,802,362	1,898,705,014
294,030,698	401,433,791
2,941,943	1,328,183
1,504,988,798	2,301,758,574

A
X
24
1
W

09 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tình huống chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tình huống chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế tu thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
120,000,000	120,000,000
1,108,941,708	244,124,392
43,983,191	43,983,191

A
X
24
1
W

10 . Tiền nộp quy hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phản bội trong năm

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
120,000,000	120,000,000
1,108,941,708	244,124,392
43,983,191	43,983,191

A
X
24
1
W

11 . Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dư phòng đã lập
	Tổng số hạn	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số hạn	Số quá hạn	
1. Phải thu của khách hàng	3,700,000				3,700,000		
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán							
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán							
- Phải thu tổ chức phái hành (hỗn lanh phái hành) CK	295,563,553,643		3,727,663,573,456	3,729,660,241,611	293,626,882,088		
- Phải thu Trung tâm tài ký CK							
- Phải thu thành viên khác							
3. Thuế GTGT được khấu trừ							
4. Phải thu nội bộ			20,173		20,173		
5. Phải thu khác							
Cộng	1,829,307,543		24,078,144	66,445,144	1,793,840,541	1,254,224,680	
Trong đó:							
- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD)							
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán							

12 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí sửa chữa (m TSCĐ)				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Chi phí lãi vay phải trả				
Chi phí lãi trái phiếu phải trả				
Các khoản khác				
Cộng	325,871,243		343,600,938	
	325,871,243		343,600,938	

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Tài sản thừa chờ xử lý				
Kinh phí công đoàn				
Bảo hiểm xã hội				
Doanh thu chưa thực hiện				
Nhận ký quỹ, ký trước ngắn hạn	82,273,139		37,200,673	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,818,182		5,454,544	
Cộng		650,397,000,000		
	84,091,321		650,397,000,000	

14 . Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Vay dài hạn nội bộ				
Phải trả dài hạn nội bộ khác				
Cộng	421,857,945		421,857,945	

15 Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
a. Vay dài hạn				
- Vay ngân hàng				
- Vay đối tượng khác				
- Trái phiếu phái hành				
b. Nợ dài hạn				
- Thuê tài chính				
- Nợ dài hạn khác				
Cộng				

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng			0			

16 . Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000			135,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Cổ phiếu quý (*)	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	587,743,345	-	-	587,743,345
Quỹ dự phòng bổ sung vốn DL	293,871,673	-	-	293,871,673
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chia sẻ phân phối	13,028,382,991	1,391,554,672	-	14,419,937,663
Tổng cộng	148,960,359,669	1,391,554,672	-	150,361,253,681

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ

1. Thông tin không bằng tiền phải sinh trong năm báo cáo :

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ thuật
- Các khoản khác...

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan;
2. Thông tin so sánh;
3. Những thông tin khác:

Người lập

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Trương Vinh Nam

